



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã điều hành Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

Ông Lê Minh Hồng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2010)
Ông Đỗ Khang Ninh	Chủ tịch (chuyển công tác từ ngày 4 tháng 1 năm 2010)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 1 năm 2010)
Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 7 tháng 4 năm 2009 và chuyển công tác từ ngày 4 tháng 1 năm 2010)
Ông Trần Văn Vinh	Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 7 tháng 4 năm 2009)
Ông Nguyễn Trung Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 2 năm 2009)
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 2 năm 2009)
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 2 năm 2009)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 7 năm 2009)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 1 năm 2010)
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 2 năm 2009)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY MẸ-TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM  
Số 19A đường Cộng Hòa, quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

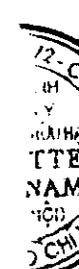
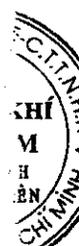
Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đỗ Khang Ninh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 5 năm 2010  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số 299 /Deloitte-AUDHCM-RE

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ"). Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán trình bày ở đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trong năm 2009 Công ty mẹ chưa ghi nhận lợi nhuận được chia từ liên doanh sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng với Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Tại ngày báo cáo này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các thông tin về kết quả kinh doanh của hợp đồng này cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ và giá trị của khoản lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ đang tạm thời ghi tăng một số công trình khí theo giá dự toán được duyệt là 7.603.873.832.406 đồng và tính khấu hao khi đưa công trình vào sử dụng. Khi hoàn thành công tác phê duyệt quyết toán, nguyên giá của các công trình khí có thể được điều chỉnh lại. Do bản chất của kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị các công trình này tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Giá trị của các công trình đầu tư xây dựng này có thể thay đổi trọng yếu khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Trong năm, Công ty mẹ đã dự phòng chi phí thu dọn các đường ống khí kết thúc khai thác các công trình khí với số tiền là 66.692.487.506 đồng. Tại ngày lập báo cáo này, phương án và chi phí thu dọn các công trình khí nói trên chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền. Chúng tôi cũng không thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định khoản chi phí trên đây, do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản chi phí dự phòng này.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết liên quan đến các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cùng với việc không đưa thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các vấn đề sau:

- 1) Công ty mẹ hiện đang ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn khi phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2009 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 lần lượt là 2.925 tỷ đồng và 2.127 tỷ đồng (doanh thu năm 2008 ghi vào năm 2009 tương ứng là 1.691 tỷ đồng và 1.410 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu của hoạt động này trong năm 2009 với số tiền là 318 tỷ đồng cũng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2010 (năm 2008 là 245 tỷ đồng).
- 2) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty mẹ đã thực hiện trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính và Quy chế Quản lý tài chính của Tổng Công ty với tổng số tiền là 932.083.218.632 đồng. Công ty mẹ tạm hạch toán nợ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam phần lợi nhuận còn lại là 1.827.455.556.430 đồng và quỹ đầu tư phát triển với số tiền 929.993.598.160. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ vẫn chưa có nhận được hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc sử dụng các khoản này.
- 3) Trong báo cáo của kiểm toán viên số 225/Deloitte/AUDHN-RE ngày 14 tháng 3 năm 2009, chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do hạn chế về phạm vi kiểm toán liên quan đến việc đối chiếu công nợ giữa Công ty mẹ và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và xác định nguyên giá và chi phí khấu hao đối với Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn. Trong năm, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã xác nhận số dư công nợ với Công ty mẹ theo số đã báo cáo. Cũng trong năm 2009, quyết toán công trình Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn đã được phê duyệt, Công ty mẹ đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá công trình theo quyết toán được duyệt.
- 4) Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, do đó các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.



**Phạm Văn Thịnh**  
Chức vụ: Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0028/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Ngày 6 tháng 5 năm 2010  
Hà Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Cao Nguyên**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1184/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU B 01 - DN**  
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.420.755.167.839</b>	<b>7.015.597.989.748</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.734.018.069.294</b>	<b>4.192.312.620.263</b>
1. Tiền	111		1.734.018.069.294	4.192.312.620.263
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.521.360.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.521.360.000.000	200.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.450.536.462.961</b>	<b>2.296.215.009.023</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.652.657.097.707	2.036.496.393.679
2. Trả trước cho người bán	132		137.149.704.170	106.644.289.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		70.903.982.510	-
4. Các khoản phải thu khác	135		590.677.687.888	153.900.935.801
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(852.009.314)	(826.609.785)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>941.055.913.322</b>	<b>235.541.429.919</b>
1. Hàng tồn kho	141		995.086.614.802	243.708.012.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.030.701.480)	(8.166.582.254)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>773.784.722.262</b>	<b>91.528.930.543</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.496.992.982	62.424.490.168
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		81.859.819.935	5.001.943.649
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>8</b>	101.021.781.012	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		513.406.128.333	24.102.496.726
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.517.392.407.988</b>	<b>9.492.264.802.270</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.469.775.762.403</b>	<b>8.713.547.379.124</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	8.996.399.207.184	6.284.460.887.275
- Nguyên giá	222		17.161.623.262.578	13.590.912.179.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.165.224.055.394)	(7.306.451.292.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	1.700.704.127	1.929.404.428
- Nguyên giá	228		5.939.217.918	5.310.032.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.238.513.791)	(3.380.628.227)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>11</b>	471.675.851.092	2.427.157.087.421
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>984.741.730.390</b>	<b>710.486.253.460</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>12</b>	480.923.641.390	372.717.843.411
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>13</b>	326.721.689.000	172.998.810.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>14</b>	405.846.400.000	404.535.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	<b>14</b>	(228.750.000.000)	(239.765.799.951)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62.874.915.195</b>	<b>68.231.169.686</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.207.471.923	11.030.824.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57.187.500.000	57.187.500.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		479.943.272	12.845.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>19.938.147.575.827</b>	<b>16.507.862.792.018</b>

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẤU B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.313.929.358.998</b>	<b>10.920.871.976.703</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.563.204.718.274</b>	<b>2.210.417.026.564</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.103.067.672.959	341.800.210.035
2. Phải trả người bán	312		2.834.443.247.429	281.280.805.908
3. Người mua trả tiền trước	313		233.001.800.948	567.307.130.214
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.902.008.195	460.370.995.095
5. Phải trả người lao động	315		52.149.271.130	32.808.608.756
6. Chi phí phải trả	316	16	100.377.747.237	268.035.150.635
7. Phải trả nội bộ	317	17	492.382.364.325	120.557.729.652
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		742.880.606.051	138.256.396.269
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.750.724.640.724</b>	<b>8.710.454.950.139</b>
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	17	1.629.670.994.116	2.111.748.574.809
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	5.034.921.142.439	2.213.557.892.874
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.440.016.663	18.901.454.533
4. Các khoản dự phòng dài hạn	337		66.692.487.506	4.366.247.027.923
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>7.624.218.216.829</b>	<b>5.586.990.815.315</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>7.214.553.556.236</b>	<b>5.555.192.035.273</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.068.993.804.933	3.412.698.437.112
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.389.647.791)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		828.683.347.149	929.993.598.160
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.267.078.551.945	1.212.500.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.187.500.000	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>409.664.660.593</b>	<b>31.798.780.043</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		32.022.723.945	29.043.291.712
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		7.175.652.117	2.755.488.331
3. Quỹ khoa học, công nghệ	434		370.466.284.531	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>19.938.147.575.827</b>	<b>16.507.862.792.018</b>



**Đỗ Khang Ninh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 5 năm 2010

**Mai Hữu Ngạn**  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	28.331.690.125.845	23.573.200.009.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	(17.749.566.532)	(20.119.049.059)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.313.940.559.313	23.553.080.960.501
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	(23.224.215.251.765)	(17.889.794.000.721)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.089.725.307.548	5.663.286.959.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	589.640.657.664	446.227.163.004
7. Chi phí tài chính	22	23	(1.182.172.557.446)	(613.132.859.160)
8. Chi phí bán hàng	24		(415.454.741.214)	(168.720.192.716)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(294.424.336.313)	(191.928.395.296)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.787.314.330.239	5.135.732.675.612
11. Thu nhập khác	31		31.364.676.644	138.846.224.805
12. Chi phí khác	32		(18.159.331.392)	(1.394.502.604)
13. Lợi nhuận khác	40		13.205.345.252	137.451.722.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3.800.519.675.491	5.273.184.397.813
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	24	(613.027.115.898)	(1.288.316.427.538)
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	62		-	57.187.500.000
17. Lợi nhuận sau thuế	70		<b>3.187.492.559.593</b>	<b>3.927.680.470.275</b>



**Đỗ Khang Ninh**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 6 tháng 5 năm 2010

**Mai Hữu Ngạn**  
**Kế toán trưởng**

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.800.519.675.491	5.273.184.397.813
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	867.826.846.282	621.405.193.128
Các khoản dự phòng	03	35.412.280.934	241.289.743.978
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	299.251.565.498	93.859.106.799
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(395.057.365.038)	(377.733.936.729)
Chi phí lãi vay	06	217.936.576.624	76.976.777.170
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.825.889.579.791	5.928.981.282.159
Tăng các khoản phải thu	09	(1.100.314.236.260)	(713.522.533.313)
Tăng hàng tồn kho	10	(751.378.602.629)	(38.560.175.005)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.837.330.253.481	(2.644.579.272.388)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(676.899.537.228)	102.369.913.105
Tiền lãi vay đã trả	13	(111.252.795.071)	(76.976.777.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.102.920.135.482)	(1.113.353.051.383)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	17.531.595.450	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.380.517.795.724)	(31.017.554.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.557.468.326.328	1.413.341.831.740
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.683.655.744.766)	(1.323.000.752.483)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	(535.121.213)	-
3. Chênh lệch thuần khoản đầu tư ngắn hạn	23	-	5.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(330.793.176.979)	(245.622.261.560)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	51.599.261.682	44.683.879.827
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	341.978.986.149	347.360.632.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.621.405.795.127)	(1.171.578.501.687)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn cấp từ Petro Việt Nam	31	-	176.198.623.391
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	320.483.027.305	668.071.143.606
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(350.565.739.530)	(474.508.805.295)
4. Chuyển lợi nhuận về Petro Việt Nam	36	(2.356.884.722.154)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.386.967.434.379)	369.760.961.702
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.450.904.903.178)	611.524.291.755
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	4.192.312.620.263	3.556.187.860.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(7.389.647.791)	24.600.467.896
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	1.734.018.069.294	4.192.312.620.263

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU B 03 - DN**  
Đơn vị tính: Đồng

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 54.032.617.207 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi tiền vay trong năm không bao gồm số tiền 49.006.901.161 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 1.656.345.367.821 đồng là khoản vốn cấp từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được thanh toán bằng cách bù trừ vào các khoản phải trả khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng cũng được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Đỗ Khang Ninh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 5 năm 2010

**Mai Hữu Ngân**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty mẹ") - tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là Petro Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Petro Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại lầu 6, tòa nhà SCEPTA, 19A Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.085 người (năm 2008: 1.087 người).

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ
- Công ty Chế biến khí Vũng Tàu
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
- Công ty Dịch vụ Khí
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí
- Ban quản lý Dự án Khí - Tây Nam Bộ
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ
- Công ty Khí Cà Mau
- Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn

**Hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ, chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, condensate,...; kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực chế biến khí và sử dụng khí và các sản phẩm khí; kinh doanh dịch vụ cảng, kho bãi; đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng đồng bộ, tiêu thụ LPG từ các nhà máy lọc hóa dầu và các nguồn khác của Petro Việt Nam; tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí; nghiên cứu ứng dụng ngành khí, thiết kế, cải tạo công trình khí; cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông, lâm, ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; xuất nhập khẩu các sản phẩm khí lỏng, khí LNG, khí lỏng, condensate; nhập khẩu vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí; tham gia đầu tư các dự án khí thượng nguồn nhằm tăng tính chủ động và hiệu quả cho hoạt động chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; đầu tư tài chính vào các công ty bên ngoài, đầu tư mua bán chuyển nhượng, đàm phán, ký hợp đồng, dự án, tài sản, công trình khí; mua các công ty khí quốc tế để trở thành thành viên của Công ty mẹ, bán các công ty con khi cần thiết; các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ quyết định áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt đối với phương pháp hạch toán theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 tăng 6.501.673.520 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có một số dư nợ với số tiền tương đương so với việc áp dụng VAS 10.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, và khoản tiền ủy thác quản lý vốn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Công trình khí	5 - 20 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	2 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Nguyên giá các công trình khí được ghi tăng theo giá dự toán được phê duyệt để tạm tính khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Khi có phê duyệt quyết toán, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định các công trình khí sẽ được điều chỉnh lại.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế nhỏ nhằm duy trì điều kiện hoạt động bình thường của các tài sản được hạch toán vào chi phí trong năm. Các chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế mới làm thay đổi tính năng, công suất của tài sản được ghi nhận vào giá trị tài sản.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm quản lý được khấu hao trong ba năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán được ghi nhận theo các phương pháp kế toán đã trình bày tại Thuyết minh số 3 nêu trên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền mặt	825.716.471	2.424.452.012
Tiền gửi ngân hàng	1.733.192.352.823	4.178.888.168.251
Tiền đang chuyển	-	11.000.000.000
	<u>1.734.018.069.294</u>	<u>4.192.312.620.263</u>

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	2.121.360.000.000	5.000.000.000
Ủy thác vốn tại PVFC	400.000.000.000	195.000.000.000
	<u>2.521.360.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ sáu đến mười hai tháng và hưởng lãi suất từ 7,3% đến 10,2% một năm.

Ủy thác quản lý vốn giữa Công ty mẹ với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với thời hạn từ 6 đến 12 tháng và lãi suất được hưởng từ 7,3% đến 7,7% một năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hàng mua đang đi đường	29.107.446.546	-
Nguyên liệu, vật liệu	655.560.487.513	192.333.365.211
Công cụ, dụng cụ	2.660.503.118	3.474.009.712
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.985.115.260	825.366.850
Thành phẩm	74.786.879.081	30.384.751.133
Hàng hoá	230.986.183.284	16.690.519.267
	<u>995.086.614.802</u>	<u>243.708.012.173</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.030.701.480)	(8.166.582.254)
	<u>941.055.913.322</u>	<u>235.541.429.919</u>

**8. CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Các khoản khác phải thu Nhà nước thể hiện khoản thuế thu nhập mà Công ty mẹ đã nộp thừa cho Nhà nước tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**  
Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Công trình khí VNĐ	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 1/1/2009	13.399.292.823,827	38.758.583.791	68.566.855.618	38.838.457.818	36.879.983.199	8.575.475.681	13.590.912.179.934
Mua sắm mới	-	3.528.295.920	5.516.170.086	11.918.429.245	8.811.754.762	8.987.250.747	38.761.900.760
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.182.224.027,933	56.115.978.665	282.934.478	20.282.912.315	7.679.683.585	37.009.698.916	3.303.595.235.892
Điều chỉnh do quyết toán	236.416.816,369	-	-	-	-	-	236.416.816,369
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.757.462.850)	(1.848.562.089)	(2.476.039.182)	(1.811.154.904)	(10.185.000)	(7.903.404,025)
Giảm khác	-	227.609,849	(162.502,550)	-	(31.872,742)	(192.700,909)	(159.466,352)
Tại ngày 31/12/2009	16.817.933.668,129	96.873.005,375	72.354.895,543	68.563.760,196	51.528.393,900	54.369.539,435	17.161.623.262,578
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 1/1/2009	7.178.864.046,972	23.974.686,434	54.328.234,119	25.585.070,232	16.789.639,483	6.909.615,419	7.306.451.292,659
Trích trong năm	821.211.892,575	6.803.320,145	7.232.792,578	6.116.716,119	11.490.107,796	13.909.654,750	866.764.483,963
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(1.757.462,850)	(1.773.708,506)	(2.476.039,182)	(1.804.719,933)	(10.185,000)	(7.822.115,471)
Phân loại lại	-	-	-	-	(9.704,792)	(159.900,965)	(169.605,757)
Tại ngày 31/12/2009	8.000.075,939,547	29.020.543,729	59.787.318,191	29.225.747,169	26.465.322,554	20.649.184,204	8.165.224.055,394
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 31/12/2009	8.817.857.728,582	67.852.461,646	12.567.577,352	39.338.013,027	25.063.071,346	33.720.355,231	8.996.399.207,184
Tại ngày 31/12/2008	6.220.428.776,855	14.783.897,357	14.238.621,499	13.253.387,586	20.090.343,716	1.665.860,262	6.284.460.887,275

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm cả một số tài sản đã khấu hao hết với nguyên giá 5.173.872.863,726 đồng (năm 2008: 5.178.962.011,160 đồng), trong đó, nguyên giá các tài sản đang chờ thanh lý là 1.996.487.612 đồng (năm 2008: 6.956.823,497 đồng).

Các công trình khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm cả một số tài sản có nguyên giá là 7.603.873.832,406 đồng được ghi tăng theo giá dự toán được phê duyệt để tạm tính khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Khoản điều chỉnh theo quyết toán thể hiện số tiền chênh lệch giữa giá trị tạm tính đã ghi sổ và giá quyết toán công trình được duyệt của Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn. Theo như quyết toán công trình được duyệt của dự án này, trong năm 2009, Công ty mẹ đã điều chỉnh giá ghi sổ của tài sản tương ứng với phần sở hữu là 51% giá trị công trình. Ngoài ra, phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư và giá trị đã được phê duyệt quyết toán của công trình này với số tiền 33.901.707,471 đồng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của Công ty mẹ trong năm 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm vi tính VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 1/1/2009	5.310.032.655
Tăng trong năm	3.345.205.986
Thanh lý	(2.716.020.723)
Tại ngày 31/12/2009	<u>5.939.217.918</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 1/1/2009	3.380.628.227
Khấu hao trong năm	2.367.087.744
Giảm do thanh lý	(1.509.202.180)
Tại ngày 31/12/2009	<u>4.238.513.791</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2009	<u>1.700.704.127</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u>1.929.404.428</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.153.816.604.474
Đường ống dẫn khí Sư Tử Vàng - Rạng Đông	-	725.957.907.071
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	-	270.318.523.840
Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2	-	87.809.266.256
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	133.681.791.366	64.619.747.859
Trạm nạp khí hóa lỏng Thị Vải	-	34.749.997.393
Công trình kho chứa LPG Lạnh	3.191.553.729	-
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng	6.592.269.738	-
Thu gom khí Vòm Bắc - Bạch Hồ	43.440.638.892	-
Trạm nạp khí hóa lỏng Thị Vải	60.758.621.218	-
Dự án Dragon City	157.697.490.313	-
Khác	66.313.485.836	89.885.040.528
	<u>471.675.851.092</u>	<u>2.427.157.087.421</u>

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	79,13	118.699.000.000	118.699.000.000	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	73,75	210.880.560.000	210.880.560.000	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty TNHH khí hóa lỏng Việt Nam	55,00	43.138.283.411	43.138.283.411	Phân phối khí hóa lỏng
Nhà máy Sản xuất Bình Khí	75,72	50.989.080.000	-	Sản xuất vỏ bình khí Kinh doanh dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khí	51,00	51.156.438.571	-	bọc ống
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	60,00	6.060.279.408	-	Hoạt động thể thao và văn hóa
		<b>480.923.641.390</b>	<b>372.717.843.411</b>	

Trong năm 2009, Công ty mẹ đã nhận chuyển nhượng số vốn 51.156.438.571 tại Nhà máy Sản xuất Bình Khí - Petro Việt Nam từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí. Thời điểm bàn giao quyền sở hữu được xác định là ngày 1 tháng 9 năm 2009, kể từ ngày này, Nhà máy Sản xuất Bình Khí - Petro Việt Nam trở thành công ty con của Công ty mẹ.

Trong năm, Công ty mẹ đã mua 51% phần vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí và trở thành công ty mẹ của công ty này kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2009.

Công ty Cổ phần Thể thao - Văn hóa Dầu khí được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103034607 ngày 14 tháng 1 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Công ty này có sáu cổ đông sáng lập, trong đó Công ty mẹ nắm giữ 60% vốn điều lệ tương đương với 60% quyền biểu quyết.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu Khí Miền Nam	11.000.000.000	-
Dự án Cao ốc Văn phòng Dragon Tower	131.787.379.000	-
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	19.734.310.000	19.734.310.000
Công ty Cổ phần đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	17.800.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	59.400.000.000	59.400.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc tế Gas Shipping	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	22.864.500.000
Công ty Cổ phần Kho chứa khí hóa lỏng Vũng Tàu	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	67.000.000.000	7.500.000.000
	<b>326.721.689.000</b>	<b>172.998.810.000</b>

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết liên doanh khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tên công ty liên kết & liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Việt Nam	20 %	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần quản lý và phát triển nhà Dầu Khí Miền Nam	Việt Nam	20%	Xây dựng
Dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower	Việt Nam	70%	Địa ốc
Công ty Liên doanh khí hóa lỏng Thăng Long	Việt Nam	24.17%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	Việt Nam	35.10%	Cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	Việt Nam	50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Việt Nam	20%	Vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Việt Nam	44.67%	Kinh doanh khí

Sau ngày kết thúc niên độ, Công ty mẹ đã bán toàn bộ quyền sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm và Công ty Liên doanh Khí hoá lỏng Thăng Long.

Công ty mẹ đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để xây dựng một cao ốc văn phòng trên diện tích 7.441 m<sup>2</sup> đất tại Khu số 8, Dự án Dragon City, xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè. Trong đó, Công ty mẹ là Nhà điều hành và góp 70% vốn đầu tư dự án. Theo hợp đồng, các bên được hưởng lợi nhuận từ dự án trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình này đang được ghi nhận trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản của Công ty mẹ

Công ty mẹ đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc thành lập liên doanh để sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng được pha chế từ condensate. Trong năm 2009, Công ty mẹ chưa ước tính và ghi nhận lợi nhuận được chia từ liên doanh này.

**14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Đầu tư cổ phiếu	400.270.000.000	375.270.000.000
Đầu tư trái phiếu	5.576.400.000	29.265.400.000
	<u>405.846.400.000</u>	<u>404.535.400.000</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(228.750.000.000)	(239.765.799.951)
	<u>177.096.400.000</u>	<u>164.769.600.049</u>

Đầu tư vào cổ phiếu bao gồm khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ đã lập dự phòng cho khoản đầu tư này với số tiền là 228.750.000.000 đồng.

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.727.200.376	50.973.389.806
Thuế xuất, nhập khẩu	2.104.164.565	2.754.228.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	399.628.992.607
Thuế khác	1.070.643.254	7.014.384.319
	<u>4.902.008.195</u>	<u>460.370.995.095</u>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	51.028.840.128	63.107.406.958
Trích trước chi phí mua khí	-	141.653.025.531
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn thiết bị nhà máy	1.648.396.859	-
Chi phí lãi vay	47.700.510.250	5.186.526.087
Tiền khế âm	-	58.088.192.059
	<u>100.377.747.237</u>	<u>268.035.150.635</u>

**17. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

Phải trả nội bộ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm các khoản phải nộp lợi nhuận hàng năm và các khoản khác cho Petro Việt Nam.

Phải trả nội bộ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là khoản phải trả cho Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn với số tiền là 1.629.670.994.116 đồng.

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay dài hạn	6.137.988.815.398	2.555.358.102.909
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.103.067.672.959)	(341.800.210.035)
	<u>5.034.921.142.439</u>	<u>2.213.557.892.874</u>

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam với tổng hạn mức là 469.971.023.242 đồng và 435.171.256 đô la Mỹ. Gốc nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm 265.974.296.849 đồng và 265.812.767 đô la Mỹ. Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 11 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay đô la Mỹ từ 1,8% đến 6,5% một năm và vay Việt Nam đồng là 5,7% đến 12% một năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng của Công ty mẹ. Một số khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính hoặc Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	1.103.067.672.959	341.800.210.035
Trong năm thứ hai	1.095.688.565.420	455.995.829.470
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.503.952.577.019	1.101.824.364.159
Sau năm năm	1.435.280.000.000	655.737.699.245
	<u>6.137.988.815.398</u>	<u>2.555.358.102.909</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(1.103.067.672.959)</u>	<u>(341.800.210.035)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.034.921.142.439</u>	<u>2.213.557.892.874</u>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Nguồn vốn kinh doanh VNĐ	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1/1/2008	801.810.757.319	2.245.883.773.809	1.534.114.901.445	1.052.292.467.687	13.318.546.133	812.325.801.965	6.459.746.248.358
Petro Việt Nam cấp	411.008.541.905	176.248.623.391	-	-	-	-	587.257.165.296
Lợi nhuận trong năm	-	-	929.993.598.160	160.207.532.313	-	4.042.055.470.275	4.042.055.470.275
Phân phối lợi nhuận	666.110.178.421	-	-	-	-	(1.797.119.523.145)	(40.808.214.251)
Điều chỉnh giữa các quý	1.534.658.836.915	(1.107.910.388.728)	(413.429.902.054)	-	(13.318.546.133)	-	-
Phải trả Petro Việt Nam	-	(1.316.890.634.471)	(939.021.823.102)	-	-	-	-
Nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(181.663.176.289)	-	-	(2.176.760.017.468)	(4.432.672.475.041)
Điều chỉnh khác	(889.877.448)	2.668.625.999	-	-	-	(880.501.731.627)	(1.062.164.907.916)
Tại ngày 31/12/2008	<u>3.412.698.437.112</u>	<u>-</u>	<u>929.993.598.160</u>	<u>1.212.590.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.555.192.035.272</u>
Petro Việt Nam cấp	1.656.295.367.821	-	-	-	-	-	1.656.295.367.821
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	828.683.347.149	54.748.451.233	-	3.187.492.559.593	3.187.492.559.593
Nộp Petro Việt Nam	-	-	(929.993.598.160)	-	-	(1.302.549.503.163)	(419.117.704.790)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.827.455.556.430)	(2.757.449.154.830)
Chi tiêu từ quỹ	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(169.899.288)	-	-	(169.899.288)
Tại ngày 31/12/2009	<u>5.068.993.804.933</u>	<u>-</u>	<u>828.683.347.149</u>	<u>1.267.078.551.945</u>	<u>(7.389.647.791)</u>	<u>(7.389.647.791)</u>	<u>7.214.553.556.466</u>

Công ty mẹ đã thực hiện trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính và Quy chế Quản lý tài chính của Tổng Công ty với tổng số tiền là 932.083.218.632 đồng. Công ty mẹ tạm hạch toán nộp Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam phần lợi nhuận còn lại là 1.827.455.556.430 đồng và quỹ đầu tư phát triển với số tiền 929.993.598.160. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ vẫn chưa có nhận được hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc sử dụng các khoản này.

Trong năm 2009, Công ty mẹ đã trích 10% của lợi nhuận trước thuế với số tiền là 370.466.284.531 đồng để trích "Quỹ phát triển khoa học công nghệ"

**20. DOANH THU BÁN HÀNG**

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Doanh thu bán khí	18.458.920.606.948	15.276.815.944.188
Doanh thu bán LPG, Bupro và doanh thu khác	8.230.833.809.726	6.743.127.940.172
Doanh thu vận chuyển khí	1.641.935.709.171	1.553.256.125.200
	<u>28.331.690.125.845</u>	<u>23.573.200.009.560</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	<u>(17.749.566.532)</u>	<u>(20.119.049.059)</u>
Doanh thu thuần	<u>28.313.940.559.313</u>	<u>23.553.080.960.501</u>

Doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh tháng 11 và tháng 12 năm 2009 sẽ được ghi nhận trong năm 2010 là 2.925 tỷ đồng và 2.127 tỷ đồng (năm 2008 tương ứng là 1.691 tỷ đồng và 1.410 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu của hoạt động này trong năm 2009 với số tiền là 318 tỷ đồng cũng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2010 (năm 2008 là 245 tỷ đồng).

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2009 <u>VNĐ</u>	2008 <u>VNĐ</u>
Giá vốn bán khí	16.458.581.987.787	13.295.070.516.873
Giá vốn bán LPG, Bupro và khác	6.388.291.852.965	4.280.574.623.700
Giá vốn vận chuyển khí	377.341.411.013	314.148.860.148
	<u>23.224.215.251.765</u>	<u>17.889.794.000.721</u>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2009 <u>VNĐ</u>	2008 <u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.111.474.181	305.346.912.822
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.827.650.523	35.920.768.583
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	31.136.111.465
Cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi trái phiếu	55.524.629.175	72.387.023.907
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.176.903.785	1.436.346.227
	<u>589.640.657.664</u>	<u>446.227.163.004</u>

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2009 <u>VNĐ</u>	2008 <u>VNĐ</u>
Lãi tiền vay	217.936.576.624	76.976.777.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	674.421.476.957	147.012.979.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	299.251.565.498	149.337.427.883
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	239.765.799.951
Hoàn nhập dự phòng tài chính	(9.719.405.953)	-
Chi phí tài chính khác	282.344.320	39.875.000
	<u>1.182.172.557.446</u>	<u>613.132.859.160</u>

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	3.800.519.675.491	5.273.184.397.812
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(155.712.923.694)	(62.956.414.671)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	98.141.968.311	363.094.718.175
Trích lập quỹ khoa học công nghệ (10%)	(370.466.284.531)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.372.482.435.577</b>	<b>5.573.322.701.316</b>
Thu nhập chịu thuế suất 10%	1.188.319.885.111	1.196.942.188.108
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.036.910.204.601	709.554.187.142
Thu nhập chịu thuế thông thường 25%	1.147.252.345.865	3.666.826.326.066
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	<b>613.027.115.898</b>	<b>1.288.316.427.538</b>

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% (2008: 28%) tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với các dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001; Dự án Dịch vụ vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu, giảm 50% cho 7 năm tiếp theo, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn.

**25. CÁC KHOẢN CAM KẾT****i) Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ có các khoản cam kết vốn liên quan tới các hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản đang thực hiện chưa hoàn thành:

	VNĐ
Dự án "Kho chứa LPG lạnh Thị Vải"	420.482.839.654
Dự án "Dự án Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng"	374.759.587.327
Dự án "Thu gom khí đồng hành mỏ Mô Rông - Đồi mới"	538.307.618.500
Dự án " Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn"	1.119.483.473.512
Dự án " Thu gom khí Vòm Bắc - Bạch Hổ"	69.615.655.368
	<b>2.522.649.174.361</b>

**ii) Cam kết khác**

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

**Cam kết mua hàng**

Theo thoả thuận bổ sung đã ký của Hợp đồng GSPA ngày 15 tháng 12 năm 2000 của lô 06.1 giữa Công ty TNHH BP Exploration Operating (đại diện các chủ khí) và Công ty TNHH ONGC và Petro Việt Nam (do Công ty mẹ làm đại diện), Công ty mẹ cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 3,6 tỷ m<sup>3</sup> một năm kể ngày 1 tháng 7 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010, và 4 tỷ m<sup>3</sup> một năm trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Theo Hợp đồng GSPA ký ngày 19 tháng 4 năm 2005 giữa Công ty Dầu Quốc gia Hàn Quốc và Petro Việt Nam (đại diện các chủ khí) và Petro Việt Nam (do Công ty mẹ làm đại diện) có thời hạn 23 năm,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty mẹ cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 1,216 tỷ m<sup>3</sup> khí mỗi năm với giá giao khí 3,023491 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU.

Theo Hợp đồng mua bán khí thượng nguồn PM3 CAA (hợp đồng UGSA PM3 CAA) ngày 10 tháng 2 năm 2000 giữa Tổng Công ty Khí Việt Nam với Các nhà thầu lô PM3 CAA và Petronas có thời hạn 23 năm, Công ty mẹ cam kết mua từ các nhà thầu một lượng khí cố định là 1,5 tỷ m<sup>3</sup> một năm. Giá giao khí là giá khí xác định căn cứ vào giá dầu FO trung bình (MFOC) trong tháng.

Theo Hợp đồng mua bán khí lô 46 Cái Nước ngày 23 tháng 7 năm 2003 giữa Công ty mẹ và các nhà thầu lô 46 Cái Nước có thời hạn 23 năm, Công ty mẹ cam kết mua từ các chủ khí một lượng khí cố định hàng năm là 0,206 tỷ m<sup>3</sup> một năm. Giá giao khí là giá khí xác định căn cứ vào giá dầu FO trung bình (MFOC) trong tháng theo tính toán.

**Cam kết bán hàng**

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 16 tháng 10 năm 2001 giữa Petro Việt Nam (do Công ty mẹ làm đại diện) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có thời hạn 20 năm, theo đó, Công ty mẹ cam kết sẽ bán một lượng khí cố định hàng năm 1,85 tỷ m<sup>3</sup> cho EVN. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên Hợp đồng GSPA cộng thêm cước phí phân phối ấn định ở mức 0,15 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU.

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 22 tháng 5 năm 2001 giữa Petro Việt Nam (do Công ty mẹ làm đại diện) và Nhà máy Điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3), Công ty mẹ cam kết cung cấp cho PM3 một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m<sup>3</sup> khí cho đến năm 2023. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên Hợp đồng GSPA cộng thêm cước phí phân phối (là 0,15 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU ban hành trong năm 2001).

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 18 tháng 9 năm 2001 giữa Petro Việt Nam (do Công ty mẹ làm đại diện) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2), Công ty mẹ cam kết cung cấp cho PM 2.2 một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m<sup>3</sup> khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng mua bán khí Cửu Long ngày 26 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty mẹ và Công ty Nhiệt điện Bà Rịa, Công ty mẹ cam kết cung cấp cho công ty này lượng khí là 1,4 tỷ m<sup>3</sup> trong năm 2010 và với mức giá 3,55 đô la Mỹ/MMBTU từ ngày 1 tháng 4 năm 2010.

Theo Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và lô 46 Cái Nước ngày tháng 5 năm 2007 giữa Petro Việt Nam (do Công ty mẹ làm đại diện) và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty mẹ cam kết cung cấp cho công ty này một lượng khí cố định hàng năm là 1,5 tỷ m<sup>3</sup> khí cho đến năm 2023. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên hợp đồng GSA cộng thêm cước phí phân phối là 1.17 đô la Mỹ/1 triệu BTU.

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty mẹ đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	164.461.467	111.915.826.819
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Việt Nam - Thái Lan	460.510.041.790	353.268.096.041
Công ty Thương mại Dầu khí	-	237.370.714.626
Công ty Kinh doanh và Chế biến các sản phẩm mỏ	4.405.734.262	692.514.309.792
Tổng Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Dầu khí	717.114.952.171	682.149.583.169
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng miền Nam	1.275.969.514.912	935.465.238.134
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	300.789.461.156	893.930.597.174
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	1.664.321.932.705
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	874.704.931.609	525.808.421.885
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	58.586.849	-
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	-	132.596.176.198
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	4.424.318.954.368
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	1.299.822.999	413.311.761.269
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	533.960.182	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	28.304.351.255	17.177.548.185
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	3.090.078.314	18.480.000
Công ty Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	23.619.942.564	2.870.400.669
Công ty Bảo hiểm Dầu khí	3.749.281.508	23.898.733.856

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc	6.119.215.020	4.144.079.662
Lương và tiền thưởng của Hội đồng thành viên	2.686.112.492	2.099.296.732
	<b>8.805.327.512</b>	<b>6.243.376.394</b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Việt Nam - Thái Lan	106.919.470.729	113.158.386.826
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	87.518.892.820	144.433.524.088
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	11.880.000.000	11.880.000.000
Công ty Kinh doanh và Chế biến các sản phẩm mỏ	1.704.726.225	11.585.833
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng miền Nam	244.096.051.889	261.545.760.651
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	118.705.544.120	172.440.951.431
Công ty Tàu dịch vụ Dầu khí	-	373.140.007
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	45.561.495	-
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	-	25.925.590.113
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	152.517.700	78.625.650
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí	-	1.356.704.695
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	1.934.461.892	40.006.732.322
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	7.299.129.058	11.464.456.063
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	175.704.000	-
Trung tâm An toàn và Môi trường Dầu khí	152.546.384	82.060.217
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	-	65.603.011
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	942.784.300.083
<b>Vay dài hạn</b>		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	875.320.514.182	865.195.570.965



**Đỗ Khang Ninh**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 6 tháng 5 năm 2010

**Mai Hữu Ngạn**  
**Kế toán trưởng**